Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 31 Tháng 03 Năm 2026

Số xuất ăn : 583 - LK: 12690 **Nhà trẻ: 79 - LK: 1645 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 504 - LK: 11045 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Đường kính	3.54	103,226.4				0.1	29,160	2,916	3.44	100,310.4	0.1	2,916					99.3	407.13								
2	Gas bếp	62.6	2,535,300				24.1	40,500	976,050	38.5	1,559,250	3	121,500							21.1	854,550						
3	Nước mắm nam ngư đệ nhị	9.9	307,395				1.8	31,050	55,890	8.1	251,505	0.1	3,105			2.4		0.4	11.48	1.7	52,785			40.8		6.8	195.16
4	Bột canh hải châu	5.22	140,940				1.62	27,000	43,740	3.6	97,200	0.1	2,700							1.52	41,040						
5	Dầu simply	9.4	619,272				2.2	65,880	144,936	7.2	474,336	0.4	26,352				392.8		3,653.04	1.8	118,584				1,767.6		16,438.68
6	gạo tám điện biên	208.7	5,040,105				46.5	24,150	1,122,975	162.2	3,917,130	6.2	149,730	1,767	5.89	376.96	58.9	664.88	1,219.31	40.3	973,245	11,485.5	38.28	,450.24	382.85	,321.72	37,925.54
7	Sữa bột Dielac Super Star	74.8	19,000,396.8				13.5	254,016	3,429,216	61.3	15,571,180.8	1	254,016	7,500	7	195	230	500	4,988.5	12.5	3,175,200	93,750	87.5	2,437.5	2,875	6,250	62,356.25
8	Gạo nếp nhung	8.25	277,200							8.25	277,200																
Hàng kho			**28,023,835.2**						**5,775,723**		**22,248,112.2**																
1	Khoai tây			17.3	31,500	544,950	17.3	31,500	544,950			2.3	72,450	184	1.84	36.8	1.29	403.51	1,817	15	472,500	1,200	12	240	8.4	2,631.6	11,852
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.4	28,350	96,390	3.4	28,350	96,390			0.4	11,340	154.8	0.22	5.4	0.61	32.51	161	3	85,050	1,161	1.62	40.5	4.59	243.81	1,208
3	Bắp cải			15.5	28,350	439,425	15.5	28,350	439,425			2.4	68,040	1,036.8	1.3	38.88	1.94	149.26	789	13.1	371,385	5,659.2	7.07	212.22	10.61	814.69	4,309
4	Củ cải trắng			3.3	25,200	83,160	3.3	25,200	83,160			0.4	10,080	139.2	0.21	5.22	0.31	17.78	97	2.9	73,080	1,009.2	1.51	37.84	2.27	128.93	705
5	Thìa là			0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.1	8,400	150	0.04	1.95	0.72	5.21	36	0.1	8,400	150	0.04	1.95	0.72	5.21	36
6	Tỏi			0.2	68,250	13,650	0.2	68,250	13,650			0.1	6,825	21.6	0.22	5.4	0.31	22.18	116	0.1	6,825	21.6	0.22	5.4	0.31	22.18	116
7	Chuối tiêu			34.7	25,600	888,300	34.7	25,600	888,300			4.5	115,200	72	0.36	13.5	1.8	207	921	30.2	773,100	483.19	2.42	90.6	12.08	,389.16	6,179
8	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	3.8	0.04		189.24		1,760								
9	Xì dầu			1	52,920	52,920	1	52,920	52,920			0.1	5,292	19	0.03	6.3	0.04	7.46	57	0.9	47,628	171	0.27	56.7	0.36	67.14	511
10	Lạc hạt			5	59,850	299,250	5	59,850	299,250			0.5	29,925	102	0.66	41.25	66.75	27	901	4.5	269,325	918	5.94	371.25	600.75	243	8,105
11	Thịt lợn sấn mông bỏ bì			2.2	168,000	369,600	2.2	168,000	369,600			0.5	84,000	35	4.5	95	35		715	1.7	285,600	119	15.3	323	119		2,431
12	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			20.9	180,600	3,774,540	20.9	180,600	3,774,540			3.8	686,280	266	19	627	817		10,169	17.1	3,088,260	1,197	85.5	2,821.5	3,676.5		45,760
13	Hành khô			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.2	13,650			1.98	0.61	6.69	41
14	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	72	0.03	1.17		4.68	24	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21
15	Cá quả lọc xương			5.5	304,500	1,674,750	5.5	304,500	1,674,750			1.5	456,750	945	0.42	191.1	28.35		1,047	4	1,218,000	2,520	1.12	509.6	75.6		2,792
16	Sườn thăn có cục			5.2	189,000	982,800	5.2	189,000	982,800			0.8	151,200	64.8	3.6	128.88	92.16		1,385	4.4	831,600	356.4	19.8	708.84	506.88		7,620
17	Rau Cải			2.6	24,150	62,790	2.6	24,150	62,790			2.6	62,790	1,712.36	1.35	32.71	2.69	72.34	456								
18	Vừng vàng			1	92,400	92,400	1	92,400	92,400			0.1	9,240	877.5		18.09	41.76	18.99	540	0.9	83,160	7,897.49		162.81	375.84	170.91	4,864
19	Bánh gato kem tươi			21.17	107,143	2,268,000	21.17	107,143	2,268,000											21.17	2,268,000			,444.71	016.25	,572.47	47,522
												Cộng	**2,370,156**	**15,122.86**	**46.69**	**1,824**	**1,962**	**6,236**	**51,292**		**15,117,266**	**128,162.57**	**278.62**	**11,958**	**12,436**	**47,878**	**360,988**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**11,711,699**			**11,711,699**		**0**	**B/q 1 trẻ:**	**30,002**	**191.43**	**0.59**	**23.09**	**24.84**	**78.93**	**649.26**		**29,994.58**	**254.29**	**0.55**	**23.98**	**24.08**	**98.16**	**724.78**
Tổng cộng			**28,023,835.2**			**11,711,699**			**17,487,422.33**		**22,248,112.2**	**Tỉ lệ P:L:G**				**14.6**	**35.6**	**49.8**		**Tỉ lệ P:L:G**			**13.6**	**30.9**	**55.5**	

* Quyết toán trong ngày		Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	829.97	Bữa trưa	Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Ruốc cá quả, thịt lợn + vừng lạc ; Bắp cải xào thịt ; Cơm tám điện biên ; Chuối tiêu	289	45
Tiêu chuẩn được chi	17,490,829.97	Bữa chính chiều	Thịt kho tầu ; Canh rau cải ngọt nấu xương thịt ; Cơm tám điện	297	46
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	63	10
Đã chi :	17,487,422.33				
Tồn cuối ngày:	3,407.64				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Canh củ, quả thập cẩm hầm xương ; Cơm tám điện biên ; Ruốc cá quả, thịt lợn + vừng lạc ; Bắp cải xào thịt ; Chuối tiêu	507	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Bánh gato kem tươi ; Sữa bột Dielac Super Star	218	30